Chi tiết mã HS 4002.80.10

Mã HS	4002.80.10
Mô tả hàng hóa	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải / - Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này: / - - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	12/11/2026 00:48:16
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/40028010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6353
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6353
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6353
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP	1	1%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM6353
Thuế XK ưu đãi EVFTA	1	1%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP6353
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	1	1%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS6353

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.1	2,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6142
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6103
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6103
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6103
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6103
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6103
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6103
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6147
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6147
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6147
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6147

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6147
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6147
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6145
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6145
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6145
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6145
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6145
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6145
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6153
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6109
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6105
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6105
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6105
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6105
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6105
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6105
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6129
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6129
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6129
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6129
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6129
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6129
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6171
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6171
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6171
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6171

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6171
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6171
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6156
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6156
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6156
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6156
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6156
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6156
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6159
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6159
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6159
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6159
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6159
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6159
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D6144
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6144
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6144
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6144
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6144
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6144
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D6146
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6146
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6146
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6146
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6146
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6146

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6131
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6131
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6131
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6131
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6131
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6131
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6131
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6149
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6149
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6149
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6149
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6149
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6149
RCEP B	2022	2022	0	B!D6149
RCEP B	2023	2023	0	B!E6149
RCEP B	2024	2024	0	B!F6149
RCEP B	2025	2025	0	B!G6149
RCEP B	2026	2026	0	B!H6149
RCEP B	2027	2027	0	B!I6149
RCEP C	2022	2022	0	C!D6149
RCEP C	2023	2023	0	C!E6149
RCEP C	2024	2024	0	C!F6149
RCEP C	2025	2025	0	C!G6149
RCEP C	2026	2026	0	C!H6149
RCEP C	2027	2027	0	C!I6149
RCEP D	2022	2022	0	D!D6149

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E6149
RCEP D	2024	2024	0	D!F6149
RCEP D	2025	2025	0	D!G6149
RCEP D	2026	2026	0	D!H6149
RCEP D	2027	2027	0	D!I6149
RCEP E	2022	2022	0	E!D6152
RCEP E	2023	2023	0	E!E6152
RCEP E	2024	2024	0	E!F6152
RCEP E	2025	2025	0	E!G6152
RCEP E	2026	2026	0	E!H6152
RCEP E	2027	2027	0	E!I6152
RCEP F	2022	2022	0	F!D6149
RCEP F	2023	2023	0	F!E6149
RCEP F	2024	2024	0	F!F6149
RCEP F	2025	2025	0	F!G6149
RCEP F	2026	2026	0	F!H6149
RCEP F	2027	2027	0	F!I6149
VIFTA	2024	2024	2.7	VI!F5691
VIFTA	2025	2025	2.4	VI!G5691
VIFTA	2026	2026	2.1	VI!H5691
VIFTA	2027	2027	1.8	VI!I5691

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4002.80 có 2 dòng thuế; dòng 4002.80.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp.	4002.80.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4002.80.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 4002.80.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6353), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.